

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn thành phố Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1408/TTr-SXD ngày 16 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định về mức giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô đối với xe ô tô vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe buýt theo từng loại bến xe ô tô trên địa bàn thành phố Huế.

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho các đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác bến xe và các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Mức giá tối đa

1. Quy định về mức giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô đối với xe ô tô vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe buýt theo từng loại bến xe ô tô trên địa bàn thành phố Huế, như sau:

| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Mức giá | | |
|----|--|--------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | Bến xe loại 1 | Bến xe loại 3 | Bến xe loại 4 |
| 1 | Tuyến nội tỉnh dưới 40km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 1.500 | 1.260 | 1.140 |
| 2 | Tuyến nội tỉnh từ 40km đến dưới 60km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 2.000 | 1.680 | 1.520 |
| 3 | Tuyến nội tỉnh, liên tỉnh liền kề từ 60km đến dưới 100km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 2.500 | 2.100 | 1.900 |
| 4 | Tuyến có cự ly từ 100km đến dưới 150km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 3.000 | 2.520 | 2.280 |
| 5 | Tuyến có cự ly từ 150km đến dưới 200km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 3.500 | 2.940 | 2.660 |
| 6 | Tuyến có cự ly từ 200km đến dưới 250km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 4.000 | 3.360 | 3.040 |
| 7 | Tuyến có cự ly từ 250km đến dưới 350km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 4.500 | 3.780 | 3.420 |
| 8 | Tuyến có cự ly từ 350km đến dưới 450km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 5.000 | 4.200 | 3.800 |
| 9 | Tuyến có cự ly từ 450km đến dưới 550km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 5.500 | 4.620 | 4.180 |
| 10 | Tuyến có cự ly từ 550km đến dưới 650km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 6.000 | 5.040 | 4.560 |
| 11 | Tuyến có cự ly từ 650km đến dưới 750km và quốc tế dưới 400km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 6.500 | 5.460 | 4.940 |
| 12 | Tuyến có cự ly từ 750km đến dưới 900km và quốc tế dưới 600km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 7.000 | 5.880 | 5.320 |
| 13 | Tuyến có cự ly từ 900km và quốc tế trên 600km | Đồng/ ghế xe/ lượt | 7.500 | 6.300 | 5.700 |
| 14 | Xe buýt công cộng (không trợ giá) | Đồng/ chuyến/ lượt | 12.000 | 10.080 | 9.120 |
| 15 | Xe buýt liên tỉnh liền kề | Đồng/ ghế xe/ lượt | 3.000 | 2.520 | 2.280 |

2. Giá dịch vụ ra, vào bến xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều này là mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và thu theo số lượng ghế xe được ghi trong giấy Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện.

3. Đối với các loại xe có chỗ ngồi hành khách được thiết kế theo tiêu chuẩn riêng (giường nằm, ghế nằm, cabin, ...) thì giá dịch vụ ra, vào bến xe ô tô được tính bằng 1,3 lần so với xe ghế ngồi (ghế xe) được quy định ở bảng trên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các địa phương có liên quan triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

c) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định phương án giá dịch vụ ra, vào bến xe ô tô theo đề nghị của các đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác bến xe.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Xây dựng trong công tác triển khai, hướng dẫn và tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã: Chỉ đạo các bến xe, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện nghiêm túc Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan thuộc phạm vi, địa bàn quản lý.

4. Các đơn vị quản lý, khai thác bến xe và các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô

a) Triển khai thực hiện giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô theo các nội dung quy định tại Quyết định này. Quyết định giá cụ thể dịch vụ ra, vào bến xe ô tô nhưng không vượt quá mức giá tối đa quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

Thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá và thu theo giá niêm yết theo quy định pháp luật về giá và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Tổ chức ký hợp đồng với các đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tư pháp; Trưởng Thuế thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc Trung tâm Quản lý và khai thác hạ tầng thành phố Huế và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Thuế thành phố;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, GT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Hải Minh